

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU THỐNG NHẤT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 813/CBTT-TRC

Bà Rịa, ngày 13 tháng 08 năm 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**

- Mã chứng khoán: **TNC**

- Địa chỉ: Số 256, đường 27/4, P. Phước Hưng, TP Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng
Tàu

- Điện thoại liên hệ: 02543.823119

Fax: 02543.823120

- E-mail: thongnhat.trc@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2024 đã soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/08/2024 tại đường dẫn <http://trc.com.vn/quanhecodong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính 06 tháng
đầu năm 2024 đã soát xét.

**Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin**



Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mã số doanh nghiệp: 3500100424



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	8-25

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024.

1. Công ty

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ tư ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hoạt động chính của Công ty là trồng và khai thác cao su, chuối; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Giám đốc trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhưông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên độc lập
Ông Phan Văn Phú	Thành viên độc lập
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên
Ông Lê Trung Đức	Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ thích hợp để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

6. Công bố các báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi giao cho Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm, Tổng Giám đốc của Công ty trực tiếp ký công bố trên toàn bộ báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 được đính kèm.



Ông NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Bà Rịa, ngày 13 tháng 8 năm 2024

Số : HCM.TNRUB.240603.SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (“Công ty”), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2024 từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TRẦN THỊ MAI HƯƠNG
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0417-2023-038-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO – CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/01/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198.737.174.946	202.569.925.259
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	27.894.347.899	10.619.756.382
Tiền	111		7.894.347.899	10.619.756.382
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	131.100.000.000	136.100.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		131.100.000.000	136.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.436.271.889	12.010.234.345
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	7.244.402.975	7.111.095.895
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.830.621.831	1.116.431.709
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.733.403.968	9.079.531.676
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(5.372.156.885)	(5.296.824.935)
Hàng tồn kho	140	4.7	25.461.468.617	42.658.057.427
Hàng tồn kho	141		25.461.468.617	42.658.057.427
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.845.086.541	1.181.877.105
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	7.021.596.616	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	823.489.925	1.181.877.105
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		162.506.379.971	164.159.298.652
Tài sản cố định	220		110.366.059.205	111.827.864.265
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	110.366.059.205	111.827.864.265
Nguyên giá	222		198.986.535.155	196.638.001.830
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.620.475.950)	(84.810.137.565)
Tài sản cố định vô hình	227	3.6	-	-
Nguyên giá	228		340.000.000	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(340.000.000)	(340.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		14.543.134.245	16.865.793.308
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	14.543.134.245	16.865.793.308
Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	31.611.175.704	31.611.175.704
Đầu tư dài hạn khác	253		26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.800.000.000	4.800.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		5.986.010.817	3.854.465.375
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	5.986.010.817	3.854.465.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		361.243.554.917	366.729.223.911

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/01/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		46.615.654.966	34.194.957.296
Nợ ngắn hạn	310		46.615.654.966	34.194.957.296
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	1.274.994.605	1.493.301.662
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		303.259.994	5.572.115.798
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	-	987.828.358
Phải trả người lao động	314		1.856.565.288	8.928.179.710
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	57.500.000	271.228.600
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	25.068.804.164	2.158.878.255
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.15	18.054.530.915	14.783.424.913
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.16	314.627.899.951	332.534.266.615
Vốn chủ sở hữu	410		314.627.899.951	332.534.266.615
Vốn cổ phần	411		192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		105.832.657.290	105.832.657.290
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.295.242.661	34.201.609.325
- Các năm trước	421a		1.527.420.125	1.362.920.081
- Kỳ này/năm hiện hành	421b		14.767.822.536	32.838.689.244
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		361.243.554.917	366.729.223.911



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
 Tổng giám đốc
 TP. Bà Rịa, ngày 13 tháng 8 năm 2024

TRẦN HỮU TRÍ
 Kế toán trưởng

ĐINH TẤN THÔNG TIN
 Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/01/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		61.109.352.588	70.047.623.193
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	61.109.352.588	70.047.623.193
Giá vốn hàng bán	11	5.2	49.905.797.324	59.451.532.166
Lợi nhuận gộp	20		11.203.555.264	10.596.091.027
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	13.834.775.373	17.740.029.694
Chi phí tài chính	22		-	463.756.165
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	463.756.165
Chi phí bán hàng	25	5.4	5.132.092.132	1.230.749.115
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	4.121.813.449	4.301.997.984
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.784.425.056	22.339.617.457
Thu nhập khác	31	5.6	892.163.001	4.629.954.804
Chi phí khác	32	5.7	632.374.940	1.224.709.902
Lợi nhuận khác	40		259.788.061	3.405.244.902
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.044.213.117	25.744.862.359
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	1.276.390.581	2.276.149.437
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.767.822.536	23.468.712.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	490	955
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	490	955

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng đầu năm 2023 (kỳ trước) được trình bày lại trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm nay (thuyết minh 5.9)



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng giám đốc
TP. Bà Rịa, ngày 13 tháng 8 năm 2024

TRẦN HỮU TRÍ
Kê toán trưởng

ĐINH TÂN THÔNG TIN
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/01/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	16.044.213.117	25.744.862.359
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.141.782.682	4.852.938.514
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03	75.331.950	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.606.447.474)	(22.328.532.923)
Chi phí lãi vay	06	-	463.756.165
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.654.880.275	8.733.024.115
Thay đổi các khoản phải thu	09	612.828.833	11.626.555.430
Thay đổi hàng tồn kho	10	16.965.658.795	29.844.096.497
Thay đổi các khoản phải trả	11	(12.800.730.059)	(11.698.090.348)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(9.153.142.058)	(6.714.292.636)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(573.835.617)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.425.123.604)	(5.790.753.859)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.303.083.198)	(5.824.537.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.448.711.016)	19.602.165.893
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.606.911.444)	(1.576.023.238)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.056.510.001	6.332.830.734
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	5.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.274.649.226	20.753.022.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.724.247.783	18.409.830.246
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	10.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(30.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(945.250)	(106.593.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(945.250)	(20.106.593.250)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	17.274.591.517	17.905.402.889
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	10.619.756.382	3.983.258.871
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	27.894.347.899	21.888.661.760



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
 Tổng giám đốc
 TP. Bà Rịa, ngày 13 tháng 8 năm 2024

TRẦN HỮU TRÍ
 Kế toán trưởng

ĐINH TẤN THÔNG TIN
 Người lập

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Cao su Thống Nhất - theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 26 tháng 6 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ tư ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nhà máy chế biến cao su Bàu Non;
- Đội cao su Phong Phú;
- Đội nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng và khai thác cao su, chuỗi; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, số lượng công nhân viên của Công ty là 293 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 275 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành khác tại Việt Nam đòi hỏi Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, nợ và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

33
CH
ÔN
B
TÀI
/

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Vườn cây lâu năm (được đề cập tại thuyết minh 3.7 dưới đây)	

3.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và đã được khấu hao hết.

3.7 Vườn cây lâu năm

Vườn cây cao su đưa vào khai thác

Nguyên giá của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định dựa trên diện tích và số cây khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính từ 15 đến 20 năm.

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang (“XDCB”)

Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Xây dựng cơ bản dở dang khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành, mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường cao su và chi phí liên quan đến dự án trồng chuối. Các chi phí này được phân bổ kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước hoặc khoảng thời gian của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong vòng 5 năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận góp vốn phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ đã được dự kiến khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận góp vốn đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đây.

3.11 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận là các chi phí phát sinh trong kỳ nhưng đến cuối kỳ chưa chi trả và việc ghi nhận chi phí phải trả phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.13 Thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại như thuê hoạt động khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê hoạt động.

3.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.15 Quỹ tiền lương

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ tài chính này căn cứ theo Quyết định giao đơn giá tiền lương năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc đầu tư mở rộng của Công ty;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu là lãi trên cổ phiếu có tính đến tác động của công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng đối với các hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường Hoà Bình 2, Nông trường Phong Phú thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế.

3.19 Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Bách Tùng	Bà Rịa, Việt Nam	Bên liên quan

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	388.374.233	592.351.310
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	7.505.973.666	10.027.405.072
Tương đương tiền - VND	20.000.000.000	-
	27.894.347.899	10.619.756.382

Tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất 3,7%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

4.2 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất từ 4,2% - 5,2%/năm	131.100.000.000	136.100.000.000
	131.100.000.000	136.100.000.000

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		
Góp vốn vào Công ty Baria Serece	26.811.175.704	26.811.175.704
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 24/12/2027, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 24/12/2024 là 6,25%/năm	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 30/12/2030, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 30/12/2024 là 6,55%/năm	3.200.000.000	3.200.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 05/12/2031, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 05/12/2024 là 7,23%/năm	1.100.000.000	1.100.000.000
	31.611.175.704	31.611.175.704

Khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Baria Serece là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn, chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ của công ty này. Trong kỳ tài chính này, Công ty được chia và nhận được cổ tức từ khoản đầu tư này là 9.210.563.146 VND.

4.3 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	4.079.180.000	4.079.180.000
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình	-	1.534.680.000
Trần Tuấn Thành	780.000.000	780.000.000
Các khách hàng khác	2.385.222.975	717.235.895
Cộng phải thu khách hàng	7.244.402.975	7.111.095.895
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(5.054.336.885)	(4.979.004.935)
Giá trị thuần	2.190.066.090	2.132.090.960

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đất Đỏ	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Nghĩa Vũng Tàu	1.129.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam	82.500.000	82.500.000
Công ty TNHH XD TM Sản xuất Uy Long	-	387.172.510
Công ty CP Công nghệ Sinh học Cây giống Việt Nam	65.830.000	188.978.190
Khác	213.291.831	117.781.009
	1.830.621.831	1.116.431.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Lãi dự thu	1.529.751.147	7.969.625.000
Tạm ứng nhân viên	84.976.050	18.000.000
Ký quỹ thuê máy photo	5.000.000	5.000.000
Phải thu khác	1.113.676.771	1.086.906.676
Cộng phải thu khác	2.733.403.968	9.079.531.676
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(317.820.000)	(317.820.000)
Giá trị thuần	2.415.583.968	8.761.711.676

4.6 Nợ quá hạn và Dự phòng phải thu khó đòi

	Số dư nợ quá hạn VND	30/06/2024 trong đó, lập dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	01/01/2024 trong đó, lập dự phòng VND
Phải thu khách hàng	5.519.668.835	5.054.336.885	5.576.415.895	4.979.004.935
Phải thu khác	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
	5.837.488.835	5.372.156.885	5.894.235.895	5.296.824.935

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, trong số dư nợ quá hạn bao gồm 4.397.000.000 VND là khoản phải thu từ Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh phát sinh từ năm 2006 và 509.824.935 VND là khoản nợ khó đòi từ các khách hàng của Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long.

Tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.296.824.935	4.916.824.935
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	75.331.950	380.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	5.372.156.885	5.296.824.935

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xóa nợ trong vòng 10 năm trở lại đây là 323.970.569 VND.

4.7 Hàng tồn kho

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Nguyên vật liệu	6.574.250.942	5.433.361.027
Công cụ dụng cụ	1.952.053.559	2.159.159.558
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.325.334.635	27.883.386.884
Thành phẩm	2.609.829.481	7.182.149.958
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25.461.468.617	42.658.057.427
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	25.461.468.617	42.658.057.427

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Vườn cây cao su VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2024	65.723.707.311	17.292.172.342	6.508.042.079	416.583.621	106.697.496.477	196.638.001.830
Tăng từ XDCB	-	-	-	-	4.170.466.312	4.170.466.312
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(1.821.932.987)	-	-	(1.821.932.987)
Số dư 30/06/2024	65.723.707.311	17.292.172.342	4.686.109.092	416.583.621	110.867.962.789	198.986.535.155
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2024	40.549.084.564	15.511.276.338	5.644.094.989	333.878.166	22.771.803.508	84.810.137.565
Khấu hao	2.080.692.237	296.133.197	248.091.456	11.800.455	2.710.716.127	5.347.433.472
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(1.537.095.087)	-	-	(1.537.095.087)
Số dư 30/06/2024	42.629.776.801	15.807.409.535	4.355.091.358	345.678.621	25.482.519.635	88.620.475.950
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2024	25.174.622.747	1.780.896.004	863.947.090	82.705.455	83.925.692.969	111.827.864.265
Ngày 30/06/2024	23.093.930.510	1.484.762.807	331.017.734	70.905.000	85.385.443.154	110.366.059.205

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 45.623.270.749 VND (31 tháng 12 năm 2023 là 41.996.371.908 VND).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý là 7.652.047.881 VND.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Vào ngày 01/01/2024 VND	Tăng trong kỳ VND	Kết chuyển TSCĐ VND	Vào ngày 30/06/2024 VND
Vườn cây cao su tại Nông trường Hòa Bình 2	11.993.614.797	650.156.283	(4.170.466.312)	8.473.304.768
Vườn cây cao su tại Nông trường Phong Phú	2.953.530.070	219.068.690	-	3.172.598.760
Chi phí XDCB khác	1.918.648.441	978.582.276	-	2.897.230.717
	16.865.793.308	1.847.807.249	(4.170.466.312)	14.543.134.245

4.10 Chi phí trả trước

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Chi phí phát sinh ngoài vụ (*)	7.021.596.616	-
	7.021.596.616	-
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	214.426.586	286.658.831
Chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường cao su	757.046.025	492.985.391
Chi phí liên quan dự án trồng chuối	4.889.318.883	2.938.589.111
Chi phí khác	125.219.323	136.232.042
	5.986.010.817	3.854.465.375

(*) Đây là các chi phí phát sinh ngoài vụ cao su bao gồm: tiền thuê đất và chi phí khác phát sinh ngoài vụ (6 tháng đầu năm 2024), các chi phí này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong vụ (6 tháng cuối năm 2024).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

4.10 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.854.465.375	2.860.564.563
Tăng trong kỳ/năm	3.249.964.932	4.670.112.292
Xóa sổ trong kỳ/năm	-	(172.968.435)
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.118.419.490)	(3.503.243.045)
Số dư cuối kỳ/năm	5.986.010.817	3.854.465.375

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Toàn Phát Lộc	-	781.555.027
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	276.465.578	156.344.685
Công ty TNHH Phân bón Duy Thiên	182.000.000	-
Công ty CP Công nghệ Nông Nghiệp Xanh	139.848.000	-
Các nhà cung cấp khác	676.681.027	555.401.950
	1.274.994.605	1.493.301.662

4.12 Thuế*Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ*

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Phát sinh trong kỳ/năm:		
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1.364.655.421	2.481.488.559
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	(265.341.428)	(849.909.831)
- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	(1.099.313.993)	(1.631.578.728)
Số dư cuối kỳ/năm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

4.12 Thuế (tiếp theo)*Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước*

	Vào ngày 01/01/2024 (phải thu)/phải nộp VND	Phải nộp trong kỳ VND	Đã nộp trong kỳ VND	Vào ngày 30/06/2024 (phải thu)/phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	96.852.709	677.172.957	(920.987.402)	(146.961.736)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	889.909.409	1.276.390.581	(2.457.188.563)	(290.888.573)
Thuế thu nhập cá nhân	(17.901.384)	16.352.693	(201.101.223)	(202.649.914)
Thuế tài nguyên	1.066.240	3.235.520	(7.385.280)	(3.083.520)
Tiền thuế đất	(1.163.975.721)	7.652.720.163	(6.668.650.624)	(179.906.182)
Lệ phí môn bài	-	9.000.000	(9.000.000)	-
Tổng cộng	(194.048.747)	9.634.871.914	(10.264.313.092)	(823.489.925)
Trong đó:				
Phải nộp	987.828.358			-
Phải thu	(1.181.877.105)			(823.489.925)

4.13 Chi phí phải trả

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí ăn giữa ca	-	167.496.000
Chi phí khác	57.500.000	103.732.600
	57.500.000	271.228.600

4.14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Cổ tức phải trả	24.374.217.718	1.275.162.968
Nhà thầu xây dựng ký quỹ bảo lãnh, bảo hành	326.102.663	336.120.740
Phải trả bên đối tác của HTKD – Minh Quyền	-	288.584.628
Phải trả khác	368.483.783	259.009.919
	25.068.804.164	2.158.878.255

Trong khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm 247.426.902 VND là công nợ thâm canh cà phê nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Đồng Nai vào ngày 27 tháng 4 năm 1994 phải trả cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

4.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.783.424.913	12.721.705.293
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	9.574.189.200	9.426.767.500
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(6.303.083.198)	(7.365.047.880)
Số dư cuối kỳ/năm	18.054.530.915	14.783.424.913

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

4.16 Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước				
Số dư 01/01/2023	192.500.000.000	95.474.011.654	55.798.333.217	343.772.344.871
Lợi nhuận trong năm	-	-	32.838.689.244	32.838.689.244
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.426.767.500)	(9.426.767.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	10.358.645.636	(10.358.645.636)	-
Chia cổ tức	-	-	(34.650.000.000)	(34.650.000.000)
Số dư 31/12/2023	192.500.000.000	105.832.657.290	34.201.609.325	332.534.266.615
Kỳ này				
Số dư 01/01/2024	192.500.000.000	105.832.657.290	34.201.609.325	332.534.266.615
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	14.767.822.536	14.767.822.536
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.574.189.200)	(9.574.189.200)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(23.100.000.000)	(23.100.000.000)
Số dư 30/06/2024	192.500.000.000	105.832.657.290	16.295.242.661	314.627.899.951

Các Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ủy ban kiểm toán trong năm 2023 được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 vào ngày 7 tháng 6 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	192.500.000.000	192.500.000.000
Chia cổ tức trong kỳ/năm	23.100.000.000	34.650.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 vào ngày 7 tháng 6 năm 2024, cổ tức năm 2023 được chia theo tỷ lệ 12% (2022: 18%).

Cổ phiếu

- Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

- Cổ phiếu ưu đãi: không có

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Doanh thu thuần**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán mũ cao su	18.245.962.488	43.752.772.693
Doanh thu gia công mũ cao su	600.896.400	1.004.329.200
Doanh thu bán chuỗi	40.389.445.700	24.908.773.300
Trừ: Doanh thu bán chuỗi và mít phân bổ cho bên đồng tác của HTKD	-	(1.216.800.000)
Doanh thu khác	1.873.048.000	1.598.548.000
	61.109.352.588	70.047.623.193
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	61.109.352.588	70.047.623.193

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn bán mủ cao su	13.632.051.901	40.479.949.561
Giá vốn gia công mủ cao su	549.616.772	876.390.495
Giá vốn bán chuối	31.397.064.728	18.310.528.662
Chi phí cây chuối bệnh gãy đổ	3.350.271.468	-
Trừ: Giá vốn bán chuối và mít phân bổ cho bên đối tác của HTKD	-	(896.150.413)
Giá vốn khác	976.792.455	680.813.861
	49.905.797.324	59.451.532.166

Chi tiết giá vốn hàng bán theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	7.651.351.057	8.151.515.763
Chi phí nhân công	10.718.011.844	7.763.791.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.954.585.634	4.570.296.256
Chi phí dụng cụ sản xuất	1.142.786.747	1.073.555.373
Chi phí khác	7.275.668.522	5.053.511.544
Giá vốn phân bổ cho bên đối tác của HTKD	-	(896.150.413)
Chênh lệch sản phẩm dở dang đầu năm và cuối năm	13.591.073.043	1.339.054.429
Chênh lệch thành phẩm đầu năm và cuối năm	4.572.320.477	32.395.957.619
	49.905.797.324	59.451.532.166

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.624.212.227	5.417.545.159
Cổ tức được chia	9.210.563.146	12.322.484.535
	13.834.775.373	17.740.029.694

5.4 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí bốc xếp	11.854.325	34.184.000
Chi phí đóng gói	5.120.237.807	1.189.780.570
Chi phí khác	-	6.784.545
	5.132.092.132	1.230.749.115

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.591.063.488	2.517.435.714
Vật liệu, dụng cụ thiết bị văn phòng	163.555.581	18.906.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.197.048	192.374.978
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Trợ cấp thôi việc	35.164.500	249.137.000
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	75.331.950	-
Chi phí khác	1.066.500.882	1.321.143.401
	4.121.813.449	4.301.997.984

5.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thu thanh lý cây cao su	41.510.000	3.042.860.000
Tiền bồi thường cho tài sản trên đất do Nhà nước thu hồi đất tại Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng	-	3.374.644.334
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	1.038.636.364	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(284.837.900)	(1.486.270.005)
Chi phí thanh lý tài sản	(23.636.363)	(342.731.100)
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	771.672.101	4.588.503.229
Tiền bồi thường do thu hồi đất	111.806.000	-
Thu khác	8.684.900	41.451.575
	892.163.001	4.629.954.804

5.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	90.267.280
Chi phí thuê đất	453.748.440	961.027.728
Chi phí khác	178.626.500	173.414.894
	632.374.940	1.224.709.902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.044.213.117	25.744.862.359
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế:		
Chi phí không được khấu trừ	150.000.000	156.627.805
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được nhận)	(9.210.563.146)	(12.322.484.535)
Lợi nhuận chịu thuế	6.983.649.971	13.579.005.629
Chi phí thuế TNDN được tính trên lợi nhuận chịu thuế kỳ hiện hành		
Trong đó:		
- theo thuế suất ưu đãi 10%	120.339.414	439.651.689
- theo thuế suất phổ thông 20%	1.156.051.167	1.836.497.748
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.276.390.581	2.276.149.437

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.767.822.536	23.468.712.922
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm toán nội bộ (VND) (*)	(5.335.357.521)	(5.084.454.600)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	9.432.465.016	18.384.258.322
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm/ được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ	19.250.000	19.250.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	490	955
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	490	955

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 7 tháng 6 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính 6 tháng 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 7 tháng 6 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: nông nghiệp và khác (chủ yếu là đầu tư)

Kết quả kinh doanh cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính : triệu VND

	Nông nghiệp		Khác		Cộng	
	2024	2023	2024	2023	2024	2023
Doanh thu bán cho bên ngoài	59.236	68.449	1.873	1.599	61.109	70.048
Giá vốn	(48.929)	(58.771)	(977)	(681)	(49.906)	(59.452)
Doanh thu tài chính	-	-	13.835	17.740	13.835	17.740
Chi phí tài chính	-	(464)	-	-	-	(464)
Lãi/(lỗ) khác	-	(507)	260	3.912	260	3.405
Kết quả bộ phận	10.307	8.708	14.991	22.570	25.298	31.278
Chi phí không phân bổ					(9.254)	(5.533)
Chi phí thuế TNDN					(1.276)	(2.276)
Lợi nhuận sau thuế					14.768	23.469
Chi phí mua sắm tài sản	(2.607)	(27.387)	-	-	(2.607)	(27.387)
Chi phí khấu hao	5.142	(4.853)	-	-	5.142	(4.853)

Tài sản và nợ phải trả theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024

Đơn vị tính : triệu VND

	Nông nghiệp		Khác		Cộng	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
Tài sản bộ phận	177.003	193.732	184.241	172.998	361.244	366.730
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Cộng tài sản	177.003	193.732	184.241	172.998	361.244	366.730
Nợ phải trả bộ phận	46.616	34.195	-	-	46.616	34.195
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Cộng nợ phải trả	46.616	34.195	-	-	63.318	63.318

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không được lập, và Công ty hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam.

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Công ty có các tài sản tài chính như: các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Đơn vị tính : Triệu VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.894	10.620	27.894	10.620
Đầu tư tài chính (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu)	135.900	140.900	135.900	140.900
Phải thu khách hàng	2.190	2.132	2.190	2.132
Phải thu khác	2.416	8.762	2.416	8.762
	168.400	162.414	168.400	162.414
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	1.275	1.493	1.275	1.493
Các khoản phải trả khác	752	1.155	752	1.155
	2.027	2.648	2.027	2.648

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024. Tuy nhiên Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

- Rủi ro thị trường : Rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và khi lãi suất giảm làm thu nhập tài chính của Công ty giảm.
- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng giao dịch không thực hiện được các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng), tuy nhiên :

Phải thu khách hàng : Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được.

Tiền gửi ngân hàng : Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các tài khoản tiền gửi này.

- Rủi ro thanh khoản : Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý tính thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền mặt và tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng cho nhu cầu hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thù lao thực hiện cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Giám đốc trong kỳ như sau :

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Họ và tên	Chức danh		
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch HĐQT	216.000.000	298.335.000
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT	264.000.000	302.180.000
Ông Trần Hữu Trí	Kế toán trưởng	120.000.000	141.600.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban UBKT kiêm Thành viên HĐQT	60.000.000	52.765.000
Ông Nguyễn Văn Thoại	Thành viên HĐQT	-	37.250.000
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên HĐQT	30.000.000	37.250.000
Ông Phan Văn Phú	Thành viên HĐQT	30.000.000	37.250.000
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên UBKT kiêm Thành viên HĐQT	30.000.000	37.250.000
Ông Lê Trung Đức	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
		780.000.000	943.880.000

8.2 Tiền thuê đất

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đang thuê đất của Nhà nước với tổng diện tích khoảng 2.188 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp khoảng 2.182 ha và đất phi nông nghiệp khoảng 6 ha; tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương. Tiền thuê đất phải trả trong 6 tháng đầu năm 2024 được nêu tại thuyết minh 4.12.

8.3 Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng Giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 13 tháng 8 năm 2024

TRẦN HỮU TRÍ
Kế toán trưởng

ĐINH TÂN THÔNG TIN
Người lập